

DÂY CÁP ĐIỆN



**LION**

**100% Đồng Nguyên Chất**



THƯƠNG HIỆU VÀNG



DOANH NGHIỆP TIÊU DUYỆT  
BÌNH CHỌN



CHUẨN HỘI NHẬP



# BẢNG GIÁ

**THÁNG 06/2026**

(Số QĐ-TC-07-BH 04/06/2026)



daphaco.com



Zalo OA



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Thành lập năm 1999, là nhà sản xuất dây cáp điện lớn tại Việt Nam, với 2 thương hiệu uy tín DAPHACO và LION. Sản phẩm công ty được tin dùng rộng rãi cho các công trình, dự án ngành điện trong nước và khu vực.

**Sản phẩm đa dạng:** Trên 1000 mã chủng loại, từ ứng dụng trong dân dụng, công nghiệp đến cáp chuyên dụng.

**Tiêu chuẩn sản xuất:** Sản phẩm phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC, EN của Châu Âu, BS của Anh, JIS của Nhật Bản, AS/NZS của Úc, UL của Mỹ,...

**Chứng nhận chất lượng:** Sản phẩm đã được chứng nhận bởi các Phòng, Tổ chức thử nghiệm độc lập uy tín trong nước và quốc tế như: UL của Mỹ, TUV Rheinland/Đức, SAA của Trung Quốc, Quatest 1, Quatest 3,...

**Thiết bị, máy móc sản xuất:** Nhà máy được trang bị thiết bị, máy móc công nghệ Châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

**Hệ thống phân phối:** 8 Chi nhánh, 200 Đại lý chính thức và hợp tác xuất khẩu sang các nước như Úc, khu vực ASEAN

## SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY DAPHACO:

Tất cả các dòng sản phẩm Dây cáp điện hạ thế:

- Dây điện dân dụng.
- Dây cáp điện bọc nhựa LSZH (ít khói, không Halogen)
- Dây cáp điện bọc nhựa không chứa kim loại nặng, phù hợp RoHS.
- Cáp điện lực hạ thế ruột đồng.
- Cáp Chạm cháy, Chống cháy.
- Cáp điều khiển.
- Cáp điện lực ruột nhôm.
- Cáp bọc nylon.
- Dây Đồng trần, Nhôm trần.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI TRONG TỪNG SẢN PHẨM:

**DẪN ĐIỆN TỐI ƯU - BỀN KẾT NỐI - TRỌN AN TOÀN - THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG**

## CHỨNG NHẬN & GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC



ISO 9001:2015



ISO 14001:2015  
ISO 45000:2018



ISO 17025:2017



CHUẨN HỘI NHẬP



DO NGƯỜI TIÊU DÙNG  
BÌNH CHỌN

# MỤC LỤC

| BẢNG | TÊN SẢN PHẨM                                                                                               | KÝ HIỆU          | TRANG   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 1    | Dây điện đôi mềm, ruột đồng, cách điện PVC phù hợp RoHS.                                                   | <b>VCmd</b>      | 04      |
|      | Dây điện dẹp mềm Oval, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.                                                 | <b>VCmo</b>      |         |
|      | Dây điện đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC.                                                               | <b>VC</b>        |         |
| 2    | Dây điện đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC phù hợp RoHS.                                                   | <b>VCm</b>       | 05      |
|      | Dây điện tròn mềm, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.                                     | <b>VVCm</b>      | 05 - 06 |
| 3    | Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện PVC phù hợp RoHS, không vỏ bảo vệ.                               | <b>CV</b>        | 07      |
|      | Cáp điện xoắn 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ                                             | <b>DuCV</b>      | 07      |
|      | Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.                                       | <b>CVV</b>       | 08 - 10 |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng,                                             | <b>CVV/DATA</b>  | 10      |
|      | cách điện và vỏ PVC.                                                                                       | <b>CVV/DSTA</b>  | 11 - 12 |
| 4    | Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC.                             | <b>CXV</b>       | 13 - 15 |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng,                                             | <b>CXV/DATA,</b> | 15      |
|      | cách điện XLPE, vỏ PVC.                                                                                    | <b>CXV/DSTA</b>  | 16 - 18 |
| 5    | Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng, băng mica, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.                   | <b>CV/FR</b>     | 19      |
| 6    | Cáp điện lực hạ thế chống cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC.           | <b>CXV/FR</b>    | 20 - 22 |
| 7    | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.                               | <b>CV/FRT</b>    | 23      |
| 8    | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC.                       | <b>CXV/FRT</b>   | 24 - 26 |
| 9    | Cáp điện kế, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.                                               | <b>DK-CVV</b>    | 27      |
| 10   | Cáp điều khiển không màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu. | <b>YY</b>        | 28 - 29 |
|      | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.    | <b>CY</b>        | 29 - 31 |
| 11   | Dây đồng trần xoắn.                                                                                        | <b>C</b>         | 32      |
| 12   | Cáp điện lực hạ thế, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.                                            | <b>AV</b>        | 33      |
|      | Cáp điện lực xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.                                        | <b>DuAV</b>      | 33      |
| 13   | Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.                                    | <b>AXV</b>       | 34 - 35 |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm,                                             | <b>AXV/DATA,</b> | 35      |
|      | cách điện XLPE, vỏ PVC.                                                                                    | <b>AXV/DSTA</b>  | 35 - 37 |
| 14   | Cáp vện xoắn hạ thế, từ 2 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE.                                            | <b>LV-ABC</b>    | 38      |

| STT                                                                                                                                                                                                                                   | MÃ SẢN PHẨM            | ĐIỆN ÁP   | TIÊU CHUẨN    | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|---------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                       |                        |           |               |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| <div><div><b>DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM (SÚP) VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1</b><br/>(RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC PHÙ HỢP RoHS)</div><div><b>RoHS</b></div></div> |                        |           |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                     | VCmd 2x0.5 (2x16/0.2)  | 0.6/1kV   | AS/NZS 5000.1 | mét         | 6,710          | 7,247        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                     | VCmd 2x0.75 (2x24/0.2) | 0.6/1kV   | AS/NZS 5000.1 | mét         | 9,470          | 10,228       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                     | VCmd 2x1 (2x32/0.2)    | 0.6/1kV   | AS/NZS 5000.1 | mét         | 12,150         | 13,122       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                     | VCmd 2x1.5 (2x30/0.25) | 0.6/1kV   | AS/NZS 5000.1 | mét         | 17,300         | 18,684       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                     | VCmd 2x2.5 (2x50/0.25) | 0.6/1kV   | AS/NZS 5000.1 | mét         | 28,050         | 30,294       |
| <b>DÂY ĐIỆN DẸP MỀM OVAL VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5</b> (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)                                                                                                                                         |                        |           |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                     | VCmo 2x0.75 (2x24/0.2) | 300/500 V | TCVN 6610-5   | mét         | 11,150         | 12,042       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                     | VCmo 2x1 (2x32/0.2)    | 300/500 V | TCVN 6610-5   | mét         | 13,960         | 15,077       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                     | VCmo 2x1.5 (2x30/0.25) | 300/500 V | TCVN 6610-5   | mét         | 19,650         | 21,222       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                     | VCmo 2x2.5 (2x50/0.25) | 300/500 V | TCVN 6610-5   | mét         | 31,660         | 34,193       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                     | VCmo 2x4 (2x56/0.3)    | 300/500 V | TCVN 6610-5   | mét         | 47,830         | 51,656       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                     | VCmo 2x6 (2x84/0.3)    | 300/500 V | TCVN 6610-5   | mét         | 71,510         | 77,231       |
| <b>DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG VC - 300/500V &amp; 450/750V - TCVN 6610-3</b> (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)                                                                                                                                        |                        |           |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                     | VC 0.5 (1x0.80)        | 300/500V  | TCVN 6610-3   | mét         | 3,530          | 3,812        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                     | VC 0.75 (1x0.97)       | 300/500V  | TCVN 6610-3   | mét         | 4,620          | 4,990        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                     | VC 1 (1x1.13)          | 300/500V  | TCVN 6610-3   | mét         | 5,870          | 6,340        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                     | VC 1.5 (1x1.38)        | 450/750V  | TCVN 6610-3   | mét         | 8,470          | 9,148        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                     | VC 2.5 (1x1.77)        | 450/750V  | TCVN 6610-3   | mét         | 13,550         | 14,634       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                     | VC 4 (1x2.24)          | 450/750V  | TCVN 6610-3   | mét         | 21,150         | 22,842       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                     | VC 6 (1x2.74)          | 450/750V  | TCVN 6610-3   | mét         | 31,160         | 33,653       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                     | VC 10 (1x3.56)         | 450/750V  | TCVN 6610-3   | mét         | 53,870         | 58,180       |
| <b>DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG VC - 600V - JIS C3307</b> (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)                                                                                                                                                             |                        |           |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                     | VC 2 (1x1.6)           | 600V      | JIS C3307     | mét         | 11,510         | 12,431       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                     | VC-3 (1x2.0)           | 600V      | JIS C3307     | mét         | 17,430         | 18,824       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                     | VC 8 (1x3.2)           | 600V      | JIS C3307     | mét         | 45,060         | 48,665       |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐÀO QUANG HUY**



| STT                                                                                                                                                                                                                                          | MÃ SẢN PHẨM            | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN    | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|---------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                              |                        |          |               |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| <div><div><b>DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 300/500V &amp; 450/750V - TCVN 6610-3</b><br/>(RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC PHÙ HỢP RoHS)</div><div><b>RoHS</b></div></div> |                        |          |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 0.5 (16/0.2)       | 300/500V | TCVN 6610-3   | mét         | 3,380          | 3,650        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 0.75 (24/0.2)      | 300/500V | TCVN 6610-3   | mét         | 4,700          | 5,076        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 1 (32/0.2)         | 300/500V | TCVN 6610-3   | mét         | 6,040          | 6,523        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 1.5 (30/0.25)      | 450/750V | TCVN 6610-3   | mét         | 8,870          | 9,580        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 2.5 (50/0.25)      | 450/750V | TCVN 6610-3   | mét         | 14,190         | 15,325       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 4 (56/0.3)         | 450/750V | TCVN 6610-3   | mét         | 21,940         | 23,695       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 6 (84/0.3)         | 450/750V | TCVN 6610-3   | mét         | 33,240         | 35,899       |
| <b>DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 600V - JIS C3316 &amp; 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1</b> (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)                                                                                                                                      |                        |          |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 8                  | 600V     | JIS C3316     | mét         | 48,060         | 51,905       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 10                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 64,550         | 69,714       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 16                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 95,250         | 102,870      |
| 4                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 25                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 136,900        | 147,852      |
| 5                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 35                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 194,110        | 209,639      |
| 6                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 50                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 279,030        | 301,352      |
| 7                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 70                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 388,220        | 419,278      |
| 8                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 95                 | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 508,840        | 549,547      |
| 9                                                                                                                                                                                                                                            | VCm 120                | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 643,950        | 695,466      |
| 10                                                                                                                                                                                                                                           | VCm 150                | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 835,930        | 902,804      |
| 11                                                                                                                                                                                                                                           | VCm 185                | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 990,120        | 1,069,330    |
| 12                                                                                                                                                                                                                                           | VCm 240                | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,309,890      | 1,414,681    |
| 13                                                                                                                                                                                                                                           | VCm 300                | 0.6/1kV  | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,635,030      | 1,765,832    |
| <b>DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V &amp; 600V &amp; 0.6/1kV</b> (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)                                                                                                                              |                        |          |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x0.75 (2x24/0.2) | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 11,770         | 12,712       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x1 (2x32/0.2)    | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 14,550         | 15,714       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x1.5 (2x30/0.25) | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 20,440         | 22,075       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x2.5 (2x50/0.25) | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 32,560         | 35,165       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x4 (2x56/0.3)    | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 48,600         | 52,488       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x6 (2x84/0.3)    | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 71,980         | 77,738       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x8               | 600V     | JIS C3312     | mét         | 116,540        | 125,863      |
| 8                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x10              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1   | mét         | 134,330        | 145,076      |
| 9                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 2x16              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1   | mét         | 205,980        | 222,458      |
| 10                                                                                                                                                                                                                                           | VVCm 2x25              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1   | mét         | 313,220        | 338,278      |
| 11                                                                                                                                                                                                                                           | VVCm 2x35              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1   | mét         | 427,480        | 461,678      |
| <b>DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V &amp; 600V &amp; 0.6/1kV</b> (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)                                                                                                                              |                        |          |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 3x0.75 (3x24/0.2) | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 16,090         | 17,377       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                            | VVCm 3x1 (3x32/0.2)    | 300/500V | TCVN 6610-5   | mét         | 19,990         | 21,589       |

| STT                                                                                                             | MÃ SẢN PHẨM            | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                 |                        |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| 3                                                                                                               | VVCm 3x1.5 (3x30/0.25) | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 28,730         | 31,028       |
| 4                                                                                                               | VVCm 3x2.5 (3x50/0.25) | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 45,400         | 49,032       |
| 5                                                                                                               | VVCm 3x4 (3x56/0.3)    | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 68,010         | 73,451       |
| 6                                                                                                               | VVCm 3x6 (3x84/0.3)    | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 103,170        | 111,424      |
| 7                                                                                                               | VVCm 3x8               | 600V     | JIS C3312   | mét         | 164,680        | 177,854      |
| 8                                                                                                               | VVCm 3x10              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 196,550        | 212,274      |
| 9                                                                                                               | VVCm 3x16              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 303,690        | 327,985      |
| 10                                                                                                              | VVCm 3x25              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 455,940        | 492,415      |
| 11                                                                                                              | VVCm 3x35              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 625,100        | 675,108      |
| <b>DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V &amp; 600V &amp; 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)</b> |                        |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                               | VVCm 4x0.75 (4x24/0.2) | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 20,650         | 22,302       |
| 2                                                                                                               | VVCm 4x1 (4x32/0.2)    | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 26,120         | 28,210       |
| 3                                                                                                               | VVCm 4x1.5 (4x30/0.25) | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 37,290         | 40,273       |
| 4                                                                                                               | VVCm 4x2.5 (4x50/0.25) | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 58,690         | 63,385       |
| 5                                                                                                               | VVCm 4x4 (4x56/0.3)    | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 88,960         | 96,077       |
| 6                                                                                                               | VVCm 4x6 (4x84/0.3)    | 300/500V | TCVN 6610-5 | mét         | 134,190        | 144,925      |
| 7                                                                                                               | VVCm 4x8               | 600V     | JIS C3312   | mét         | 216,320        | 233,626      |
| 8                                                                                                               | VVCm 4x10              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 255,550        | 275,994      |
| 9                                                                                                               | VVCm 4x16              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 398,160        | 430,013      |
| 10                                                                                                              | VVCm 4x25              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 601,280        | 649,382      |
| 11                                                                                                              | VVCm 4x35              | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 826,680        | 892,814      |
| <b>DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 0.6/1kV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)</b>                   |                        |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                               | VVCm 3x2.5+1x1.5       | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 58,870         | 63,580       |
| 2                                                                                                               | VVCm 3x4+1x2.5         | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 89,220         | 96,358       |
| 3                                                                                                               | VVCm 3x6+1x4           | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 134,980        | 145,778      |
| 4                                                                                                               | VVCm 3x10+1x6          | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 220,210        | 237,827      |
| 5                                                                                                               | VVCm 3x16+1x10         | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 357,940        | 386,575      |
| 6                                                                                                               | VVCm 3x25+1x10         | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 507,130        | 547,700      |
| 7                                                                                                               | VVCm 3x25+1x16         | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 542,440        | 585,835      |
| 8                                                                                                               | VVCm 3x35+1x16         | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 716,230        | 773,528      |
| 9                                                                                                               | VVCm 3x35+1x25         | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 768,820        | 830,326      |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐÀO QUANG HUY

| STT                                                                                                          | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN    | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|---------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                              |             |         |               |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| <div>CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CV - 0.6/1kV và 600V (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC PHÙ HỢP RoHS)<div>✓ RoHS</div></div> |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                                                            | CV 1        | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 6,560          | 7,085        |
| 2                                                                                                            | CV 1.5      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 9,020          | 9,742        |
| 3                                                                                                            | CV 2        | 600 V   | JIS C3307     | mét         | 11,690         | 12,625       |
| 4                                                                                                            | CV 2.5      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 14,730         | 15,908       |
| 5                                                                                                            | CV 4        | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 22,470         | 24,268       |
| 6                                                                                                            | CV 6        | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 32,960         | 35,597       |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)                                  |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                                                            | CV 10       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 54,610         | 58,979       |
| 2                                                                                                            | CV 16       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 81,140         | 87,631       |
| 3                                                                                                            | CV 25       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 129,560        | 139,925      |
| 4                                                                                                            | CV 35       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 179,290        | 193,633      |
| 5                                                                                                            | CV 50       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 245,280        | 264,902      |
| 6                                                                                                            | CV 70       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 349,920        | 377,914      |
| 7                                                                                                            | CV 95       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 483,900        | 522,612      |
| 8                                                                                                            | CV 120      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 630,240        | 680,659      |
| 9                                                                                                            | CV 150      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 753,300        | 813,564      |
| 10                                                                                                           | CV 185      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 940,570        | 1,015,816    |
| 11                                                                                                           | CV 240      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,232,470      | 1,331,068    |
| 12                                                                                                           | CV 300      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,604,220      | 1,732,558    |
| 13                                                                                                           | CV 400      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 2,046,160      | 2,209,853    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CV (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC) - JIS C3307                                                |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                                                            | CV 8        | 600 V   | JIS C3307     | mét         | 43,970         | 47,488       |
| 2                                                                                                            | CV 14       | 600 V   | JIS C3307     | mét         | 76,620         | 82,750       |
| 3                                                                                                            | CV 22       | 600 V   | JIS C3307     | mét         | 116,270        | 125,572      |
| CÁP ĐIỆN XOẮN 2 LỖI - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)                       |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                                                            | DuCV 2x6    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 66,480         | 71,798       |
| 2                                                                                                            | DuCV 2x10   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 110,130        | 118,940      |
| 3                                                                                                            | DuCV 2x16   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 163,440        | 176,515      |
| 4                                                                                                            | DuCV 2x25   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 260,770        | 281,632      |
| 5                                                                                                            | DuCV 2x35   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 360,800        | 389,664      |

| STT                                                                                                                | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                    |             |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)                          |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV 1       | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 10,020         | 10,822       |
| 2                                                                                                                  | CVV 1.5     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 12,910         | 13,943       |
| 3                                                                                                                  | CVV 2.5     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 18,650         | 20,142       |
| 4                                                                                                                  | CVV 4       | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 27,110         | 29,279       |
| 5                                                                                                                  | CVV 6       | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 38,040         | 41,083       |
| 6                                                                                                                  | CVV 10      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 59,480         | 64,238       |
| 7                                                                                                                  | CVV 16      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 88,350         | 95,418       |
| 8                                                                                                                  | CVV 25      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 136,690        | 147,625      |
| 9                                                                                                                  | CVV 35      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 186,160        | 201,053      |
| 10                                                                                                                 | CVV 50      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 253,230        | 273,488      |
| 11                                                                                                                 | CVV 70      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 358,340        | 387,007      |
| 12                                                                                                                 | CVV 95      | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 494,530        | 534,092      |
| 13                                                                                                                 | CVV 120     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 642,030        | 693,392      |
| 14                                                                                                                 | CVV 150     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 765,010        | 826,211      |
| 15                                                                                                                 | CVV 185     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 954,410        | 1,030,763    |
| 16                                                                                                                 | CVV 240     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,248,590      | 1,348,477    |
| 17                                                                                                                 | CVV 300     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,625,400      | 1,755,432    |
| 18                                                                                                                 | CVV 400     | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 2,070,340      | 2,235,967    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV 2x1.5   | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 28,700         | 30,996       |
| 2                                                                                                                  | CVV 2x2.5   | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 42,080         | 45,446       |
| 3                                                                                                                  | CVV 2x4     | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 60,920         | 65,794       |
| 4                                                                                                                  | CVV 2x6     | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 84,140         | 90,871       |
| 5                                                                                                                  | CVV 2x10    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 135,880        | 146,750      |
| 6                                                                                                                  | CVV 2x16    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 210,670        | 227,524      |
| 7                                                                                                                  | CVV 2x25    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 305,470        | 329,908      |
| 8                                                                                                                  | CVV 2x35    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 407,000        | 439,560      |
| 9                                                                                                                  | CVV 2x50    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 542,080        | 585,446      |
| 10                                                                                                                 | CVV 2x70    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 757,610        | 818,219      |
| 11                                                                                                                 | CVV 2x95    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,036,130      | 1,119,020    |
| 12                                                                                                                 | CVV 2x120   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,349,170      | 1,457,104    |
| 13                                                                                                                 | CVV 2x150   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,599,000      | 1,726,920    |
| 14                                                                                                                 | CVV 2x185   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,990,390      | 2,149,621    |
| 15                                                                                                                 | CVV 2x240   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 2,596,630      | 2,804,360    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 600V - JIS C3342 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)                               |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV 2x8     | 600V     | JIS C3342   | mét         | 113,630        | 122,720      |



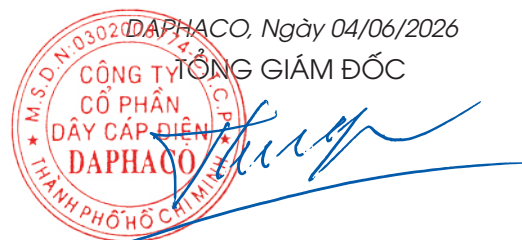
| STT                                                                                                                   | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                       |             |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1<br>(3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                     | CVV 3x1.5   | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 37,870         | 40,900       |
| 2                                                                                                                     | CVV 3x2.5   | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 56,090         | 60,577       |
| 3                                                                                                                     | CVV 3x4     | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 82,200         | 88,776       |
| 4                                                                                                                     | CVV 3x6     | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 117,010        | 126,371      |
| 5                                                                                                                     | CVV 3x10    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 188,920        | 204,034      |
| 6                                                                                                                     | CVV 3x16    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 291,600        | 314,928      |
| 7                                                                                                                     | CVV 3x25    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 435,060        | 469,865      |
| 8                                                                                                                     | CVV 3x35    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 584,470        | 631,228      |
| 9                                                                                                                     | CVV 3x50    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 787,420        | 850,414      |
| 10                                                                                                                    | CVV 3x70    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,106,410      | 1,194,923    |
| 11                                                                                                                    | CVV 3x95    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,526,960      | 1,649,117    |
| 12                                                                                                                    | CVV 3x120   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,975,220      | 2,133,238    |
| 13                                                                                                                    | CVV 3x150   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 2,348,230      | 2,536,088    |
| 14                                                                                                                    | CVV 3x185   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 2,930,440      | 3,164,875    |
| 15                                                                                                                    | CVV 3x240   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 3,832,800      | 4,139,424    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 600V - JIS C3342 (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)                                  |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                     | CVV 3x8     | 600V     | JIS C3342   | mét         | 156,990        | 169,549      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1<br>(4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                     | CVV 4x1.5   | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 48,200         | 52,056       |
| 2                                                                                                                     | CVV 4x2.5   | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 71,420         | 77,134       |
| 3                                                                                                                     | CVV 4x4     | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 107,350        | 115,938      |
| 4                                                                                                                     | CVV 4x6     | 300/500V | TCVN 6610-4 | mét         | 153,790        | 166,093      |
| 5                                                                                                                     | CVV 4x10    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 245,970        | 265,648      |
| 6                                                                                                                     | CVV 4x16    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 382,040        | 412,603      |
| 7                                                                                                                     | CVV 4x25    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 566,260        | 611,561      |
| 8                                                                                                                     | CVV 4x35    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 765,500        | 826,740      |
| 9                                                                                                                     | CVV 4x50    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,056,630      | 1,141,160    |
| 10                                                                                                                    | CVV 4x70    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 1,463,290      | 1,580,353    |
| 11                                                                                                                    | CVV 4x95    | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 2,018,910      | 2,180,423    |
| 12                                                                                                                    | CVV 4x120   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 2,617,390      | 2,826,781    |
| 13                                                                                                                    | CVV 4x150   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 3,129,190      | 3,379,525    |
| 14                                                                                                                    | CVV 4x185   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 3,892,120      | 4,203,490    |
| 15                                                                                                                    | CVV 4x240   | 0.6/1kV  | TCVN 5935-1 | mét         | 5,097,350      | 5,505,138    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 600V (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)                                              |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                     | CVV 4x8     | 600V     | JIS C3342   | mét         | 202,620        | 218,830      |

| STT                                                                                                                | MÃ SẢN PHẨM     | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                    |                 |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)                  |                 |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV 3x2.5+1x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 66,560         | 71,885       |
| 2                                                                                                                  | CVV 3x4+1x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 102,350        | 110,538      |
| 3                                                                                                                  | CVV 3x6+1x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 147,400        | 159,192      |
| 4                                                                                                                  | CVV 3x10+1x6    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 236,770        | 255,712      |
| 5                                                                                                                  | CVV 3x16+1x10   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 359,700        | 388,476      |
| 6                                                                                                                  | CVV 3x25+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 518,230        | 559,688      |
| 7                                                                                                                  | CVV 3x35+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 667,660        | 721,073      |
| 8                                                                                                                  | CVV 3x35+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 715,690        | 772,945      |
| 9                                                                                                                  | CVV 3x50+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 921,210        | 994,907      |
| 10                                                                                                                 | CVV 3x50+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 970,860        | 1,048,529    |
| 11                                                                                                                 | CVV 3x70+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,291,460      | 1,394,777    |
| 12                                                                                                                 | CVV 3x70+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,355,770      | 1,464,232    |
| 13                                                                                                                 | CVV 3x95+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,776,970      | 1,919,128    |
| 14                                                                                                                 | CVV 3x95+1x70   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,883,030      | 2,033,672    |
| 15                                                                                                                 | CVV 3x120+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,342,240      | 2,529,619    |
| 16                                                                                                                 | CVV 3x120+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,483,620      | 2,682,310    |
| 17                                                                                                                 | CVV 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,790,840      | 3,014,107    |
| 18                                                                                                                 | CVV 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,931,590      | 3,166,117    |
| 19                                                                                                                 | CVV 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,431,270      | 3,705,772    |
| 20                                                                                                                 | CVV 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,667,260      | 3,960,641    |
| 21                                                                                                                 | CVV 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,607,320      | 4,975,906    |
| 22                                                                                                                 | CVV 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,752,550      | 5,132,754    |
| 23                                                                                                                 | CVV 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,949,850      | 5,345,838    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DATA - 0.6/1kV<br>(1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ PVC) |                 |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV/DATA 25     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 183,290        | 197,953      |
| 2                                                                                                                  | CVV/DATA 35     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 235,320        | 254,146      |
| 3                                                                                                                  | CVV/DATA 50     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 307,180        | 331,754      |
| 4                                                                                                                  | CVV/DATA 70     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 408,360        | 441,029      |
| 5                                                                                                                  | CVV/DATA 95     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 549,420        | 593,374      |
| 6                                                                                                                  | CVV/DATA 120    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 701,200        | 757,296      |
| 7                                                                                                                  | CVV/DATA 150    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 825,870        | 891,940      |
| 8                                                                                                                  | CVV/DATA 185    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,017,530      | 1,098,932    |
| 9                                                                                                                  | CVV/DATA 240    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,315,250      | 1,420,470    |
| 10                                                                                                                 | CVV/DATA 300    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,697,710      | 1,833,527    |
| 11                                                                                                                 | CVV/DATA 400    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,149,170      | 2,321,104    |

| STT                                                                                                                | MÃ SẢN PHẨM    | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                    |                |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV<br>(2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 94,410         | 101,963      |
| 2                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 121,060        | 130,745      |
| 3                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 165,320        | 178,546      |
| 4                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 236,870        | 255,820      |
| 5                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 337,590        | 364,597      |
| 6                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 439,740        | 474,919      |
| 7                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 573,860        | 619,769      |
| 8                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 790,890        | 854,161      |
| 9                                                                                                                  | CVV/DSTA 2x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,077,100      | 1,163,268    |
| 10                                                                                                                 | CVV/DSTA 2x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,433,610      | 1,548,299    |
| 11                                                                                                                 | CVV/DSTA 2x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,692,090      | 1,827,457    |
| 12                                                                                                                 | CVV/DSTA 2x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,093,520      | 2,261,002    |
| 13                                                                                                                 | CVV/DSTA 2x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,703,470      | 2,919,748    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV<br>(3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 107,940        | 116,575      |
| 2                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 155,080        | 167,486      |
| 3                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 219,710        | 237,287      |
| 4                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 318,690        | 344,185      |
| 5                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 464,780        | 501,962      |
| 6                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 612,310        | 661,295      |
| 7                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 819,080        | 884,606      |
| 8                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,141,260      | 1,232,561    |
| 9                                                                                                                  | CVV/DSTA 3x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,608,090      | 1,736,737    |
| 10                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,064,820      | 2,230,006    |
| 11                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,442,630      | 2,638,040    |
| 12                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,030,350      | 3,272,778    |
| 13                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,941,790      | 4,257,133    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV<br>(4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                  | CVV/DSTA 4x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 102,920        | 111,154      |
| 2                                                                                                                  | CVV/DSTA 4x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 147,060        | 158,825      |
| 3                                                                                                                  | CVV/DSTA 4x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 187,720        | 202,738      |
| 4                                                                                                                  | CVV/DSTA 4x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 279,430        | 301,784      |
| 5                                                                                                                  | CVV/DSTA 4x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 402,840        | 435,067      |
| 6                                                                                                                  | CVV/DSTA 4x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 593,880        | 641,390      |

| STT                                                                                                                               | MÃ SẢN PHẨM          | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                   |                      |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| 7                                                                                                                                 | CVV/DSTA 4x35        | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 794,200        | 857,736      |
| 8                                                                                                                                 | CVV/DSTA 4x50        | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,074,740      | 1,160,719    |
| 9                                                                                                                                 | CVV/DSTA 4x70        | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,540,000      | 1,663,200    |
| 10                                                                                                                                | CVV/DSTA 4x95        | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,102,980      | 2,271,218    |
| 11                                                                                                                                | CVV/DSTA 4x120       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,700,320      | 2,916,346    |
| 12                                                                                                                                | CVV/DSTA 4x150       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,227,840      | 3,486,067    |
| 13                                                                                                                                | CVV/DSTA 4x185       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,999,960      | 4,319,957    |
| 14                                                                                                                                | CVV/DSTA 4x240       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,210,390      | 5,627,221    |
| <b>CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV</b><br>(4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                      |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x4+1x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 137,110        | 148,079      |
| 2                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x6+1x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 176,670        | 190,804      |
| 3                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x10+1x6    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 257,210        | 277,787      |
| 4                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x16+1x10   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 383,450        | 414,126      |
| 5                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x25+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 548,940        | 592,855      |
| 6                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x35+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 700,260        | 756,281      |
| 7                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x35+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 749,280        | 809,222      |
| 8                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x50+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 961,720        | 1,038,658    |
| 9                                                                                                                                 | CVV/DSTA 3x50+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,014,690      | 1,095,865    |
| 10                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x70+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,333,700      | 1,440,396    |
| 11                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x70+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,400,020      | 1,512,022    |
| 12                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x95+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,870,020      | 2,019,622    |
| 13                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x95+1x70   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,979,100      | 2,137,428    |
| 14                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x120+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,451,600      | 2,647,728    |
| 15                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x120+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,598,180      | 2,806,034    |
| 16                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,914,980      | 3,148,178    |
| 17                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,056,200      | 3,300,696    |
| 18                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,553,770      | 3,838,072    |
| 19                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,799,010      | 4,102,931    |
| 20                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,755,070      | 5,135,476    |
| 21                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,904,480      | 5,296,838    |
| 22                                                                                                                                | CVV/DSTA 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,103,060      | 5,511,305    |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)



**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                                                        | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                            |             |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                          | CXV 1       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 10,040         | 10,843       |
| 2                                                                                          | CXV 1.5     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 13,030         | 14,072       |
| 3                                                                                          | CXV 2.5     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 18,780         | 20,282       |
| 4                                                                                          | CXV 4       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 27,740         | 29,959       |
| 5                                                                                          | CXV 6       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 37,650         | 40,662       |
| 6                                                                                          | CXV 10      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 59,650         | 64,422       |
| 7                                                                                          | CXV 16      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 89,480         | 96,638       |
| 8                                                                                          | CXV 25      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 138,700        | 149,796      |
| 9                                                                                          | CXV 35      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 190,030        | 205,232      |
| 10                                                                                         | CXV 50      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 255,170        | 275,584      |
| 11                                                                                         | CXV 70      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 361,720        | 390,658      |
| 12                                                                                         | CXV 95      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 497,110        | 536,879      |
| 13                                                                                         | CXV 120     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 648,310        | 700,175      |
| 14                                                                                         | CXV 150     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 773,550        | 835,434      |
| 15                                                                                         | CXV 185     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 963,270        | 1,040,332    |
| 16                                                                                         | CXV 240     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,260,020      | 1,360,822    |
| 17                                                                                         | CXV 300     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,638,280      | 1,769,342    |
| 18                                                                                         | CXV 400     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,062,600      | 2,227,608    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                          | CXV 2x1.0   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 26,480         | 28,598       |
| 2                                                                                          | CXV 2x1.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 32,040         | 34,603       |
| 3                                                                                          | CXV 2x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 44,910         | 48,503       |
| 4                                                                                          | CXV 2x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 64,050         | 69,174       |
| 5                                                                                          | CXV 2x6     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 87,140         | 94,111       |
| 6                                                                                          | CXV 2x10    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 133,630        | 144,320      |
| 7                                                                                          | CXV 2x16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 206,400        | 222,912      |
| 8                                                                                          | CXV 2x25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 305,140        | 329,551      |
| 9                                                                                          | CXV 2x35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 409,590        | 442,357      |
| 10                                                                                         | CXV 2x50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 545,480        | 589,118      |
| 11                                                                                         | CXV 2x70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 762,430        | 823,424      |
| 12                                                                                         | CXV 2x95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,040,160      | 1,123,373    |
| 13                                                                                         | CXV 2x120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,357,720      | 1,466,338    |
| 14                                                                                         | CXV 2x150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,611,590      | 1,740,517    |
| 15                                                                                         | CXV 2x185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,002,800      | 2,163,024    |
| 16                                                                                         | CXV 2x240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,615,010      | 2,824,211    |



| STT                                                                                        | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                            |             |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                          | CXV 3x1.0   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 33,060         | 35,705       |
| 2                                                                                          | CXV 3x1.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 41,900         | 45,252       |
| 3                                                                                          | CXV 3x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 59,310         | 64,055       |
| 4                                                                                          | CXV 3x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 85,720         | 92,578       |
| 5                                                                                          | CXV 3x6     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 119,410        | 128,963      |
| 6                                                                                          | CXV 3x10    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 186,290        | 201,193      |
| 7                                                                                          | CXV 3x16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 298,030        | 321,872      |
| 8                                                                                          | CXV 3x25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 436,020        | 470,902      |
| 9                                                                                          | CXV 3x35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 589,320        | 636,466      |
| 10                                                                                         | CXV 3x50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 791,110        | 854,399      |
| 11                                                                                         | CXV 3x70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,114,960      | 1,204,157    |
| 12                                                                                         | CXV 3x95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,532,930      | 1,655,564    |
| 13                                                                                         | CXV 3x120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,979,110      | 2,137,439    |
| 14                                                                                         | CXV 3x150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,371,780      | 2,561,522    |
| 15                                                                                         | CXV 3x185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,958,020      | 3,194,662    |
| 16                                                                                         | CXV 3x240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,866,160      | 4,175,453    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                          | CXV 4x1     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 40,960         | 44,237       |
| 2                                                                                          | CXV 4x1.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 52,510         | 56,711       |
| 3                                                                                          | CXV 4x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 74,800         | 80,784       |
| 4                                                                                          | CXV 4x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 109,910        | 118,703      |
| 5                                                                                          | CXV 4x6     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 157,670        | 170,284      |
| 6                                                                                          | CXV 4x10    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 242,740        | 262,159      |
| 7                                                                                          | CXV 4x16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 383,920        | 414,634      |
| 8                                                                                          | CXV 4x25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 583,030        | 629,672      |
| 9                                                                                          | CXV 4x35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 789,520        | 852,682      |
| 10                                                                                         | CXV 4x50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,069,300      | 1,154,844    |
| 11                                                                                         | CXV 4x70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,514,370      | 1,635,520    |
| 12                                                                                         | CXV 4x95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,030,040      | 2,192,443    |
| 13                                                                                         | CXV 4x120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,639,180      | 2,850,314    |
| 14                                                                                         | CXV 4x150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,157,090      | 3,409,657    |
| 15                                                                                         | CXV 4x185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,932,890      | 4,247,521    |
| 16                                                                                         | CXV 4x240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,147,490      | 5,559,289    |

| STT                                                                                                                 | MÃ SẢN PHẨM     | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                     |                 |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)                  |                 |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | CXV 3x2.5+1x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 69,700         | 75,276       |
| 2                                                                                                                   | CXV 3x4+1x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 103,980        | 112,298      |
| 3                                                                                                                   | CXV 3x6+1x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 146,840        | 158,587      |
| 4                                                                                                                   | CXV 3x10+1x6    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 225,350        | 243,378      |
| 5                                                                                                                   | CXV 3x16+1x10   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 349,130        | 377,060      |
| 6                                                                                                                   | CXV 3x25+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 519,850        | 561,438      |
| 7                                                                                                                   | CXV 3x35+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 671,530        | 725,252      |
| 8                                                                                                                   | CXV 3x35+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 721,500        | 779,220      |
| 9                                                                                                                   | CXV 3x50+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 927,810        | 1,002,035    |
| 10                                                                                                                  | CXV 3x50+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 977,790        | 1,056,013    |
| 11                                                                                                                  | CXV 3x70+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,302,260      | 1,406,441    |
| 12                                                                                                                  | CXV 3x70+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,368,020      | 1,477,462    |
| 13                                                                                                                  | CXV 3x95+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,787,120      | 1,930,090    |
| 14                                                                                                                  | CXV 3x95+1x70   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,894,960      | 2,046,557    |
| 15                                                                                                                  | CXV 3x120+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,360,800      | 2,549,664    |
| 16                                                                                                                  | CXV 3x120+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,509,580      | 2,710,346    |
| 17                                                                                                                  | CXV 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,822,130      | 3,047,900    |
| 18                                                                                                                  | CXV 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,962,700      | 3,199,716    |
| 19                                                                                                                  | CXV 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,466,560      | 3,743,885    |
| 20                                                                                                                  | CXV 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,701,100      | 3,997,188    |
| 21                                                                                                                  | CXV 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,649,870      | 5,021,860    |
| 22                                                                                                                  | CXV 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,799,460      | 5,183,417    |
| 23                                                                                                                  | CXV 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,001,420      | 5,401,534    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DATA - 0.6/1kV<br>(1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ PVC) |                 |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | CXV/DATA 25     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 185,210        | 200,027      |
| 2                                                                                                                   | CXV/DATA 35     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 237,200        | 256,176      |
| 3                                                                                                                   | CXV/DATA 50     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 308,590        | 333,277      |
| 4                                                                                                                   | CXV/DATA 70     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 412,620        | 445,630      |
| 5                                                                                                                   | CXV/DATA 95     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 553,210        | 597,467      |
| 6                                                                                                                   | CXV/DATA 120    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 704,990        | 761,389      |
| 7                                                                                                                   | CXV/DATA 150    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 836,750        | 903,690      |
| 8                                                                                                                   | CXV/DATA 185    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,030,130      | 1,112,540    |
| 9                                                                                                                   | CXV/DATA 240    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,330,870      | 1,437,340    |
| 10                                                                                                                  | CXV/DATA 300    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,718,320      | 1,855,786    |
| 11                                                                                                                  | CXV/DATA 400    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,176,100      | 2,350,188    |

| STT                                                                                                                 | MÃ SẢN PHẨM    | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                     |                |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 93,230         | 100,688      |
| 2                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 118,720        | 128,218      |
| 3                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 162,060        | 175,025      |
| 4                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 233,790        | 252,493      |
| 5                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 336,180        | 363,074      |
| 6                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 442,880        | 478,310      |
| 7                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 577,330        | 623,516      |
| 8                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 798,120        | 861,970      |
| 9                                                                                                                   | CXV/DSTA 2x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,080,890      | 1,167,361    |
| 10                                                                                                                  | CXV/DSTA 2x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,442,910      | 1,558,343    |
| 11                                                                                                                  | CXV/DSTA 2x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,707,220      | 1,843,798    |
| 12                                                                                                                  | CXV/DSTA 2x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,110,530      | 2,279,372    |
| 13                                                                                                                  | CXV/DSTA 2x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,729,010      | 2,947,331    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 114,740        | 123,919      |
| 2                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 152,090        | 164,257      |
| 3                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 217,510        | 234,911      |
| 4                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 314,260        | 339,401      |
| 5                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 466,990        | 504,349      |
| 6                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 617,820        | 667,246      |
| 7                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 822,710        | 888,527      |
| 8                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,149,450      | 1,241,406    |
| 9                                                                                                                   | CXV/DSTA 3x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,611,530      | 1,740,452    |
| 10                                                                                                                  | CXV/DSTA 3x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,071,290      | 2,236,993    |
| 11                                                                                                                  | CXV/DSTA 3x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,470,990      | 2,668,669    |
| 12                                                                                                                  | CXV/DSTA 3x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,064,860      | 3,310,049    |
| 13                                                                                                                  | CXV/DSTA 3x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,984,360      | 4,303,109    |

| STT                                                                                                                         | MÃ SẢN PHẨM        | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                             |                    |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)         |                    |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x4       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 142,970        | 154,408      |
| 2                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x6       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 179,070        | 193,396      |
| 3                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x10      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 270,290        | 291,913      |
| 4                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x16      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 392,910        | 424,343      |
| 5                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x25      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 596,720        | 644,458      |
| 6                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x35      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 800,820        | 864,886      |
| 7                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x50      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,077,900      | 1,164,132    |
| 8                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x70      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,510,690      | 1,631,545    |
| 9                                                                                                                           | CXV/DSTA 4x95      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,113,530      | 2,282,612    |
| 10                                                                                                                          | CXV/DSTA 4x120     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,738,920      | 2,958,034    |
| 11                                                                                                                          | CXV/DSTA 4x150     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,260,610      | 3,521,459    |
| 12                                                                                                                          | CXV/DSTA 4x185     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,039,340      | 4,362,487    |
| 13                                                                                                                          | CXV/DSTA 4x240     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,265,410      | 5,686,643    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC) |                    |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x4+1x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 134,580        | 145,346      |
| 2                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x6+1x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 172,630        | 186,440      |
| 3                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x10+1x6  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 248,030        | 267,872      |
| 4                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x16+1x10 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 370,640        | 400,291      |
| 5                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x25+1x16 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 546,900        | 590,652      |
| 6                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x35+1x16 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 700,260        | 756,281      |
| 7                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x35+1x25 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 749,430        | 809,384      |
| 8                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x50+1x25 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 959,850        | 1,036,638    |
| 9                                                                                                                           | CXV/DSTA 3x50+1x35 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,011,380      | 1,092,290    |
| 10                                                                                                                          | CXV/DSTA 3x70+1x35 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,336,680      | 1,443,614    |
| 11                                                                                                                          | CXV/DSTA 3x70+1x50 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,400,980      | 1,513,058    |
| 12                                                                                                                          | CXV/DSTA 3x95+1x50 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,864,350      | 2,013,498    |
| 13                                                                                                                          | CXV/DSTA 3x95+1x70 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,975,000      | 2,133,000    |

| STT | MÃ SẢN PHẨM          | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----|----------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|     |                      |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| 14  | CXV/DSTA 3x120+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,450,500      | 2,646,540    |
| 15  | CXV/DSTA 3x120+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,589,190      | 2,796,325    |
| 16  | CXV/DSTA 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,921,910      | 3,155,663    |
| 17  | CXV/DSTA 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,061,080      | 3,305,966    |
| 18  | CXV/DSTA 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,565,560      | 3,850,805    |
| 19  | CXV/DSTA 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,808,930      | 4,113,644    |
| 20  | CXV/DSTA 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,770,330      | 5,151,956    |
| 21  | CXV/DSTA 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,024,910      | 5,426,903    |
| 22  | CXV/DSTA 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,117,400      | 5,526,792    |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
ĐÀO QUANG HUY





| STT                                                                                                                                                             | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN    | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|---------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                 |             |         |               |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CV/FR - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN FR-PVC)<br>AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C) |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                               | CV/FR 1     | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 10,890         | 11,761       |
| 2                                                                                                                                                               | CV/FR 1.5   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 14,070         | 15,196       |
| 3                                                                                                                                                               | CV/FR 2.5   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 19,010         | 20,531       |
| 4                                                                                                                                                               | CV/FR 4     | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 28,980         | 31,298       |
| 5                                                                                                                                                               | CV/FR 6     | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 39,220         | 42,358       |
| 6                                                                                                                                                               | CV/FR 10    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 60,160         | 64,973       |
| 7                                                                                                                                                               | CV/FR 16    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 94,130         | 101,660      |
| 8                                                                                                                                                               | CV/FR 25    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 145,110        | 156,719      |
| 9                                                                                                                                                               | CV/FR 35    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 195,920        | 211,594      |
| 10                                                                                                                                                              | CV/FR 50    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 269,530        | 291,092      |
| 11                                                                                                                                                              | CV/FR 70    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 375,440        | 405,475      |
| 12                                                                                                                                                              | CV/FR 95    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 513,560        | 554,645      |
| 13                                                                                                                                                              | CV/FR 120   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 668,430        | 721,904      |
| 14                                                                                                                                                              | CV/FR 150   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 792,850        | 856,278      |
| 15                                                                                                                                                              | CV/FR 185   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 986,330        | 1,065,236    |
| 16                                                                                                                                                              | CV/FR 240   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,285,520      | 1,388,362    |
| 17                                                                                                                                                              | CV/FR 300   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,645,090      | 1,776,697    |
| 18                                                                                                                                                              | CV/FR 400   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 2,104,810      | 2,273,195    |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                                                                                                                                                   | MÃ SẢN PHẨM  | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                       |              |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C) |              |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 1     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 14,940         | 16,135       |
| 2                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 1.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 17,720         | 19,138       |
| 3                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 24,330         | 26,276       |
| 4                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 33,130         | 35,780       |
| 5                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 6     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 43,370         | 46,840       |
| 6                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 10    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 63,960         | 69,077       |
| 7                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 98,440         | 106,315      |
| 8                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 153,620        | 165,910      |
| 9                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 199,040        | 214,963      |
| 10                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 272,340        | 294,127      |
| 11                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 385,460        | 416,297      |
| 12                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 528,630        | 570,920      |
| 13                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 710,900        | 767,772      |
| 14                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 820,940        | 886,615      |
| 15                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,024,650      | 1,106,622    |
| 16                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,345,430      | 1,453,064    |
| 17                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 300   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,719,070      | 1,856,596    |
| 18                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 400   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,142,480      | 2,313,878    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C) |              |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x1   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 42,460         | 45,857       |
| 2                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 49,050         | 52,974       |
| 3                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 62,820         | 67,846       |
| 4                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 85,000         | 91,800       |
| 5                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 108,300        | 116,964      |
| 6                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 157,020        | 169,582      |
| 7                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 226,000        | 244,080      |
| 8                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 331,220        | 357,718      |
| 9                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 2x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 434,890        | 469,681      |
| 10                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 577,710        | 623,927      |
| 11                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 790,120        | 853,330      |
| 12                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,065,740      | 1,150,999    |
| 13                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,440,970      | 1,556,248    |
| 14                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,696,640      | 1,832,371    |
| 15                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,101,600      | 2,269,728    |
| 16                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 2x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,723,560      | 2,941,445    |

| STT                                                                                                                                                                                   | MÃ SẢN PHẨM  | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                       |              |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C) |              |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x1   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 52,280         | 56,462       |
| 2                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 60,660         | 65,513       |
| 3                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 80,290         | 86,713       |
| 4                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 112,180        | 121,154      |
| 5                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 145,310        | 156,935      |
| 6                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 211,650        | 228,582      |
| 7                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 312,030        | 336,992      |
| 8                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 471,700        | 509,436      |
| 9                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 3x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 620,970        | 670,648      |
| 10                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 835,120        | 901,930      |
| 11                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,152,140      | 1,244,311    |
| 12                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,563,780      | 1,688,882    |
| 13                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,096,240      | 2,263,939    |
| 14                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,504,780      | 2,705,162    |
| 15                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,081,580      | 3,328,106    |
| 16                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 3x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,986,190      | 4,305,085    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C) |              |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x1   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 64,680         | 69,854       |
| 2                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 76,270         | 82,372       |
| 3                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 96,910         | 104,663      |
| 4                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 141,900        | 153,252      |
| 5                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 185,410        | 200,243      |
| 6                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 270,780        | 292,442      |
| 7                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 408,080        | 440,726      |
| 8                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 610,820        | 659,686      |
| 9                                                                                                                                                                                     | CXV/FR 4x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 810,470        | 875,308      |
| 10                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,099,470      | 1,187,428    |
| 11                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,522,190      | 1,643,965    |
| 12                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,090,520      | 2,257,762    |
| 13                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,786,820      | 3,009,766    |
| 14                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,302,320      | 3,566,506    |
| 15                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,098,590      | 4,426,477    |
| 16                                                                                                                                                                                    | CXV/FR 4x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,333,430      | 5,760,104    |

| STT                                                                                                                                                                                          | MÃ SẢN PHẨM        | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                              |                    |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA,CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C) |                    |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x2.5+1x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 99,760         | 107,741      |
| 2                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x4+1x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 133,510        | 144,191      |
| 3                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x6+1x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 174,890        | 188,881      |
| 4                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x10+1x6    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 251,240        | 271,339      |
| 5                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x16+1x10   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 386,200        | 417,096      |
| 6                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x25+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 563,370        | 608,440      |
| 7                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x35+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 713,870        | 770,980      |
| 8                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x35+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 762,870        | 823,900      |
| 9                                                                                                                                                                                            | CXV/FR 3x50+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 986,550        | 1,065,474    |
| 10                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x50+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,036,000      | 1,118,880    |
| 11                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x70+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,353,660      | 1,461,953    |
| 12                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x70+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,419,750      | 1,533,330    |
| 13                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x95+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,834,610      | 1,981,379    |
| 14                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x95+1x70   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,939,680      | 2,094,854    |
| 15                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x120+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,418,510      | 2,611,991    |
| 16                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x120+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,575,750      | 2,781,810    |
| 17                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,874,960      | 3,104,957    |
| 18                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,017,410      | 3,258,803    |
| 19                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,628,330      | 3,918,596    |
| 20                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,751,610      | 4,051,739    |
| 21                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,676,540      | 5,050,663    |
| 22                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,824,850      | 5,210,838    |
| 23                                                                                                                                                                                           | CXV/FR 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,036,820      | 5,439,766    |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                                                                                   | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN    | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|---------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                       |             |         |               |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CV/FRT - 0.6/1kV<br>(RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3-24 (CAT C) |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                                                                     | CV/FRT 1.5  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 11,070         | 11,956       |
| 2                                                                                                                     | CV/FRT 2.5  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 15,900         | 17,172       |
| 3                                                                                                                     | CV/FRT 4    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 24,730         | 26,708       |
| 4                                                                                                                     | CV/FRT 6    | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 35,510         | 38,351       |
| 5                                                                                                                     | CV/FRT 10   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 56,970         | 61,528       |
| 6                                                                                                                     | CV/FRT 16   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 85,050         | 91,854       |
| 7                                                                                                                     | CV/FRT 25   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 133,940        | 144,655      |
| 8                                                                                                                     | CV/FRT 35   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 183,500        | 198,180      |
| 9                                                                                                                     | CV/FRT 50   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 255,490        | 275,929      |
| 10                                                                                                                    | CV/FRT 70   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 359,730        | 388,508      |
| 11                                                                                                                    | CV/FRT 95   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 496,100        | 535,788      |
| 12                                                                                                                    | CV/FRT 120  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 647,180        | 698,954      |
| 13                                                                                                                    | CV/FRT 150  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 769,080        | 830,606      |
| 14                                                                                                                    | CV/FRT 185  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 957,550        | 1,034,154    |
| 15                                                                                                                    | CV/FRT 240  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,260,620      | 1,361,470    |
| 16                                                                                                                    | CV/FRT 300  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 1,637,640      | 1,768,651    |
| 17                                                                                                                    | CV/FRT 400  | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 2,059,840      | 2,224,627    |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Signature)*

**ĐÀO QUANG HUY**



| STT                                                                                                                                                  | MÃ SẢN PHẨM   | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                      |               |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC)<br>TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C) |               |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                    | CXV/FRT 1     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 10,600         | 11,448       |
| 2                                                                                                                                                    | CXV/FRT 1.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 13,210         | 14,267       |
| 3                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 19,020         | 20,542       |
| 4                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 27,350         | 29,538       |
| 5                                                                                                                                                    | CXV/FRT 6     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 38,560         | 41,645       |
| 6                                                                                                                                                    | CXV/FRT 10    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 60,440         | 65,275       |
| 7                                                                                                                                                    | CXV/FRT 16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 92,530         | 99,932       |
| 8                                                                                                                                                    | CXV/FRT 25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 141,980        | 153,338      |
| 9                                                                                                                                                    | CXV/FRT 35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 193,210        | 208,667      |
| 10                                                                                                                                                   | CXV/FRT 50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 257,580        | 278,186      |
| 11                                                                                                                                                   | CXV/FRT 70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 363,610        | 392,699      |
| 12                                                                                                                                                   | CXV/FRT 95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 509,600        | 550,368      |
| 13                                                                                                                                                   | CXV/FRT 120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 664,010        | 717,131      |
| 14                                                                                                                                                   | CXV/FRT 150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 789,390        | 852,541      |
| 15                                                                                                                                                   | CXV/FRT 185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 985,720        | 1,064,578    |
| 16                                                                                                                                                   | CXV/FRT 240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,288,620      | 1,391,710    |
| 17                                                                                                                                                   | CXV/FRT 300   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,655,060      | 1,787,465    |
| 18                                                                                                                                                   | CXV/FRT 400   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,056,900      | 2,221,452    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC)<br>TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C) |               |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x1   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 31,930         | 34,484       |
| 2                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 38,210         | 41,267       |
| 3                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 50,310         | 54,335       |
| 4                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 71,870         | 77,620       |
| 5                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 95,100         | 102,708      |
| 6                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 141,510        | 152,831      |
| 7                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 214,570        | 231,736      |
| 8                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 314,050        | 339,174      |
| 9                                                                                                                                                    | CXV/FRT 2x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 418,640        | 452,131      |
| 10                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 553,730        | 598,028      |
| 11                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 769,660        | 831,233      |
| 12                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,048,230      | 1,132,088    |
| 13                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,360,820      | 1,469,686    |
| 14                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,620,020      | 1,749,622    |
| 15                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,010,260      | 2,171,081    |
| 16                                                                                                                                                   | CXV/FRT 2x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,621,260      | 2,830,961    |

| STT                                                                                                                                                  | MÃ SẢN PHẨM   | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                      |               |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC)<br>TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C) |               |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x1   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 38,060         | 41,105       |
| 2                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 46,610         | 50,339       |
| 3                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 63,280         | 68,342       |
| 4                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 91,970         | 99,328       |
| 5                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 124,860        | 134,849      |
| 6                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 189,740        | 204,919      |
| 7                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 301,220        | 325,318      |
| 8                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 454,400        | 490,752      |
| 9                                                                                                                                                    | CXV/FRT 3x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 602,620        | 650,830      |
| 10                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 804,810        | 869,195      |
| 11                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,130,850      | 1,221,318    |
| 12                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,550,870      | 1,674,940    |
| 13                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,012,520      | 2,173,522    |
| 14                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,394,370      | 2,585,920    |
| 15                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,990,130      | 3,229,340    |
| 16                                                                                                                                                   | CXV/FRT 3x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,909,010      | 4,221,731    |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC)<br>TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C) |               |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x1   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 45,610         | 49,259       |
| 2                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 56,730         | 61,268       |
| 3                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x2.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 77,830         | 84,056       |
| 4                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x4   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 115,480        | 124,718      |
| 5                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x6   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 162,340        | 175,327      |
| 6                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 249,730        | 269,708      |
| 7                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 392,570        | 423,976      |
| 8                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 588,960        | 636,077      |
| 9                                                                                                                                                    | CXV/FRT 4x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 794,200        | 857,736      |
| 10                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,069,850      | 1,155,438    |
| 11                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,509,520      | 1,630,282    |
| 12                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,060,810      | 2,225,675    |
| 13                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,681,190      | 2,895,685    |
| 14                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,197,870      | 3,453,700    |
| 15                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,983,150      | 4,301,802    |
| 16                                                                                                                                                   | CXV/FRT 4x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 5,208,160      | 5,624,813    |

| STT                                                                                                                                                       | MÃ SẢN PHẨM         | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                                           |                     |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C) |                     |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x2.5+1x1.5 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 78,470         | 84,748       |
| 2                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x4+1x2.5   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 107,010        | 115,571      |
| 3                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x6+1x4     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 147,620        | 159,430      |
| 4                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x10+1x6    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 221,870        | 239,620      |
| 5                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x16+1x10   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 356,830        | 385,376      |
| 6                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x25+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 527,080        | 569,246      |
| 7                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x35+1x16   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 677,350        | 731,538      |
| 8                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x35+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 726,090        | 784,177      |
| 9                                                                                                                                                         | CXV/FRT 3x50+1x25   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 929,590        | 1,003,957    |
| 10                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x50+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 979,310        | 1,057,655    |
| 11                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x70+1x35   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,301,910      | 1,406,063    |
| 12                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x70+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,368,740      | 1,478,239    |
| 13                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x95+1x50   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,784,470      | 1,927,228    |
| 14                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x95+1x70   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 1,891,450      | 2,042,766    |
| 15                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x120+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,356,740      | 2,545,279    |
| 16                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x120+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,510,390      | 2,711,221    |
| 17                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,811,060      | 3,035,945    |
| 18                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 2,961,480      | 3,198,398    |
| 19                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,465,970      | 3,743,248    |
| 20                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 3,700,470      | 3,996,508    |
| 21                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,647,000      | 5,018,760    |
| 22                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,798,880      | 5,182,790    |
| 23                                                                                                                                                        | CXV/FRT 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 4,997,860      | 5,397,689    |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                                                                   | MÃ SẢN PHẨM      | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                       |                  |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)            |                  |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                     | DK-CVV 2x4       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 82,330         | 88,916       |
| 2                                                                                                     | DK-CVV 2x6       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 114,850        | 124,038      |
| 3                                                                                                     | DK-CVV 2x10      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 165,480        | 178,718      |
| 4                                                                                                     | DK-CVV 2x16      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 214,510        | 231,671      |
| 5                                                                                                     | DK-CVV 2x25      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 336,310        | 363,215      |
| 6                                                                                                     | DK-CVV 2x35      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 445,340        | 480,967      |
| CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)            |                  |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                     | DK-CVV 3x4       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 109,670        | 118,444      |
| 2                                                                                                     | DK-CVV 3x6       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 149,320        | 161,266      |
| 3                                                                                                     | DK-CVV 3x10      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 211,910        | 228,863      |
| 4                                                                                                     | DK-CVV 3x16      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 300,250        | 324,270      |
| 5                                                                                                     | DK-CVV 3x25      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 471,700        | 509,436      |
| 6                                                                                                     | DK-CVV 3x35      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 629,930        | 680,324      |
| CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)            |                  |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                     | DK-CVV 4x4       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 136,370        | 147,280      |
| 2                                                                                                     | DK-CVV 4x6       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 186,360        | 201,269      |
| 3                                                                                                     | DK-CVV 4x10      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 271,280        | 292,982      |
| 4                                                                                                     | DK-CVV 4x16      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 387,740        | 418,759      |
| 5                                                                                                     | DK-CVV 4x25      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 610,020        | 658,822      |
| 6                                                                                                     | DK-CVV 4x35      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 819,180        | 884,714      |
| CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV<br>(4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC) |                  |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                     | DK-CVV 3x10+1x6  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 248,790        | 268,693      |
| 2                                                                                                     | DK-CVV 3x16+1x10 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 358,160        | 386,813      |
| 3                                                                                                     | DK-CVV 3x25+1x16 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 561,810        | 606,755      |
| 4                                                                                                     | DK-CVV 3x35+1x16 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 720,500        | 778,140      |
| 5                                                                                                     | DK-CVV 3x35+1x25 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 770,490        | 832,129      |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Signature)*

**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                                                         | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                             |             |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)         |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                           | YY 2x0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 16,520         | 17,842       |
| 2                                                                                           | YY 2x0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 19,530         | 21,092       |
| 3                                                                                           | YY 2x1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 23,240         | 25,099       |
| 4                                                                                           | YY 2x1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 28,990         | 31,309       |
| 5                                                                                           | YY 2x2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 39,400         | 42,552       |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (3 LỖI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                           | YY 3G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 20,380         | 22,010       |
| 2                                                                                           | YY 3G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 23,600         | 25,488       |
| 3                                                                                           | YY 3G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 30,330         | 32,756       |
| 4                                                                                           | YY 3G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 38,060         | 41,105       |
| 5                                                                                           | YY 3G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 54,350         | 58,698       |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (4 LỖI (3P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                           | YY 4G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 23,590         | 25,477       |
| 2                                                                                           | YY 4G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 29,110         | 31,439       |
| 3                                                                                           | YY 4G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 37,290         | 40,273       |
| 4                                                                                           | YY 4G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 45,450         | 49,086       |
| 5                                                                                           | YY 4G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 70,070         | 75,676       |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (5 LỖI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                           | YY 5G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 26,700         | 28,836       |
| 2                                                                                           | YY 5G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 33,740         | 36,439       |
| 3                                                                                           | YY 5G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 43,910         | 47,423       |
| 4                                                                                           | YY 5G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 54,860         | 59,249       |
| 5                                                                                           | YY 5G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 85,480         | 92,318       |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (6 LỖI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                           | YY 6G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 29,940         | 32,335       |
| 2                                                                                           | YY 6G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 38,330         | 41,396       |
| 3                                                                                           | YY 6G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 49,540         | 53,503       |
| 4                                                                                           | YY 6G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 70,460         | 76,097       |
| 5                                                                                           | YY 6G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 109,550        | 118,314      |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (7 LỖI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                           | YY 7G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 32,210         | 34,787       |
| 2                                                                                           | YY 7G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 41,300         | 44,604       |
| 3                                                                                           | YY 7G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 51,780         | 55,922       |
| 4                                                                                           | YY 7G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 73,500         | 79,380       |
| 5                                                                                           | YY 7G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 115,640        | 124,891      |



| STT                                                                                                                        | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                            |             |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (10 LỖI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)                               |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | YY 10G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 45,920         | 49,594       |
| 2                                                                                                                          | YY 10G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 58,720         | 63,418       |
| 3                                                                                                                          | YY 10G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 78,900         | 85,212       |
| 4                                                                                                                          | YY 10G1.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 104,780        | 113,162      |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (12 LỖI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)                              |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | YY 12G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 52,710         | 56,927       |
| 2                                                                                                                          | YY 12G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 68,270         | 73,732       |
| 3                                                                                                                          | YY 12G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 92,000         | 99,360       |
| 4                                                                                                                          | YY 12G1.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 122,960        | 132,797      |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (18 LỖI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)                              |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | YY 18G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 72,660         | 78,473       |
| 2                                                                                                                          | YY 18G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 98,140         | 105,991      |
| 3                                                                                                                          | YY 18G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 127,560        | 137,765      |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (20 LỖI (19P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)                              |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | YY 20G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 83,210         | 89,867       |
| 2                                                                                                                          | YY 20G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 114,380        | 123,530      |
| 3                                                                                                                          | YY 20G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 154,070        | 166,396      |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (27 LỖI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)                              |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | YY 27G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 107,710        | 116,327      |
| 2                                                                                                                          | YY 27G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 142,840        | 154,267      |
| 3                                                                                                                          | YY 27G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 196,010        | 211,691      |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V<br>(2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỀU, VỎ PVC CHỊU DẦU)         |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | CY 2x0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 28,020         | 30,262       |
| 2                                                                                                                          | CY 2x0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 32,590         | 35,197       |
| 3                                                                                                                          | CY 2x1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 38,790         | 41,893       |
| 4                                                                                                                          | CY 2x1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 45,780         | 49,442       |
| 5                                                                                                                          | CY 2x2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 59,850         | 64,638       |
| CẤP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V<br>(3 LỖI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỀU, VỎ PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                          | CY 3G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 33,550         | 36,234       |
| 2                                                                                                                          | CY 3G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 38,950         | 42,066       |
| 3                                                                                                                          | CY 3G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 46,890         | 50,641       |
| 4                                                                                                                          | CY 3G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 56,590         | 61,117       |
| 5                                                                                                                          | CY 3G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 75,900         | 81,972       |

| STT                                                                                                                                | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                    |             |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(4 LỖI (3P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)  |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                  | CY 4G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 39,090         | 42,217       |
| 2                                                                                                                                  | CY 4G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 45,460         | 49,097       |
| 3                                                                                                                                  | CY 4G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 55,640         | 60,091       |
| 4                                                                                                                                  | CY 4G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 67,560         | 72,965       |
| 5                                                                                                                                  | CY 4G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 92,460         | 99,857       |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(5 LỖI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)  |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                  | CY 5G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 43,890         | 47,401       |
| 2                                                                                                                                  | CY 5G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 51,500         | 55,620       |
| 3                                                                                                                                  | CY 5G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 63,740         | 68,839       |
| 4                                                                                                                                  | CY 5G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 78,520         | 84,802       |
| 5                                                                                                                                  | CY 5G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 109,000        | 117,720      |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(6 LỖI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)  |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                  | CY 6G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 49,370         | 53,320       |
| 2                                                                                                                                  | CY 6G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 58,360         | 63,029       |
| 3                                                                                                                                  | CY 6G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 72,080         | 77,846       |
| 4                                                                                                                                  | CY 6G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 87,440         | 94,435       |
| 5                                                                                                                                  | CY 6G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 132,760        | 143,381      |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(7 LỖI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)  |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                  | CY 7G0.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 52,940         | 57,175       |
| 2                                                                                                                                  | CY 7G0.75   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 62,930         | 67,964       |
| 3                                                                                                                                  | CY 7G1      | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 79,480         | 85,838       |
| 4                                                                                                                                  | CY 7G1.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 99,190         | 107,125      |
| 5                                                                                                                                  | CY 7G2.5    | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 140,950        | 152,226      |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(10 LỖI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                  | CY 10G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 72,790         | 78,613       |
| 2                                                                                                                                  | CY 10G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 86,790         | 93,733       |
| 3                                                                                                                                  | CY 10G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 110,150        | 118,962      |
| 4                                                                                                                                  | CY 10G1.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 138,290        | 149,353      |

| STT                                                                                                                                 | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP  | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                     |             |          |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(12 LỖI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                   | CY 12G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 80,580         | 87,026       |
| 2                                                                                                                                   | CY 12G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 97,280         | 105,062      |
| 3                                                                                                                                   | CY 12G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 124,790        | 134,773      |
| 4                                                                                                                                   | CY 12G1.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 152,440        | 164,635      |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(18 LỖI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                   | CY 18G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 105,860        | 114,329      |
| 2                                                                                                                                   | CY 18G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 136,000        | 146,880      |
| 3                                                                                                                                   | CY 18G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 167,360        | 180,749      |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(20 LỖI (19P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                   | CY 20G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 124,940        | 134,935      |
| 2                                                                                                                                   | CY 20G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 174,490        | 188,449      |
| 3                                                                                                                                   | CY 20G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 207,490        | 224,089      |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V</b><br>(27 LỖI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU) |             |          |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                                   | CY 27G0.5   | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 147,490        | 159,289      |
| 2                                                                                                                                   | CY 27G0.75  | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 187,600        | 202,608      |
| 3                                                                                                                                   | CY 27G1     | 300/500V | TCVN 6610-7 | mét         | 233,530        | 252,212      |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                 | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----------------------------------------------------|-------------|---------|------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                     |             |         |            |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN C (SỢI ĐỒNG CỨNG, XOẮN ĐỒNG TÂM) |             |         |            |             |                |              |
| 1                                                   | C 10        |         | TCVN 5064  | mét         | 55,450         | 60,995       |
| 2                                                   | C 16        |         | TCVN 5064  | mét         | 85,780         | 94,358       |
| 3                                                   | C 25        |         | TCVN 5064  | mét         | 134,050        | 147,455      |
| 4                                                   | C 35        |         | TCVN 5064  | mét         | 186,960        | 205,656      |
| 5                                                   | C 50        |         | TCVN 5064  | mét         | 263,410        | 289,751      |
| 6                                                   | C 70        |         | TCVN 5064  | mét         | 368,930        | 405,823      |
| 7                                                   | C 95        |         | TCVN 5064  | mét         | 507,850        | 558,635      |
| 8                                                   | C 120       |         | TCVN 5064  | mét         | 648,160        | 712,976      |

- Thuế giá trị gia tăng 10%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Signature)*

ĐÀO QUANG HUY



| STT                                                               | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN    | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------|---------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                   |             |         |               |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)       |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                 | AV 16       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 11,550         | 12,474       |
| 2                                                                 | AV 25       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 16,260         | 17,561       |
| 3                                                                 | AV 35       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 21,190         | 22,885       |
| 4                                                                 | AV 50       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 29,720         | 32,098       |
| 5                                                                 | AV 70       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 40,120         | 43,330       |
| 6                                                                 | AV 95       | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 54,540         | 58,903       |
| 7                                                                 | AV 120      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 66,290         | 71,593       |
| 8                                                                 | AV 150      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 85,260         | 92,081       |
| 9                                                                 | AV 185      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 104,390        | 112,741      |
| 10                                                                | AV 240      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 132,070        | 142,636      |
| 11                                                                | AV 300      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 165,310        | 178,535      |
| 12                                                                | AV 400      | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 209,120        | 225,850      |
| CÁP ĐIỆN LỰC XOẮN 2 LỖI DuAV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC) |             |         |               |             |                |              |
| 1                                                                 | DuAV 2x16   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 24,620         | ® 26,590     |
| 2                                                                 | DuAV 2x25   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 33,570         | 36,256       |
| 3                                                                 | DuAV 2x35   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 44,020         | 47,542       |
| 4                                                                 | DuAV 2x50   | 0.6/1kV | AS/NZS 5000.1 | mét         | 64,840         | 70,027       |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

**ĐÀO QUANG HUY**

| STT                                                                              | MÃ SẢN PHẨM | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                  |             |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                | AXV 10      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 11,670         | 12,604       |
| 2                                                                                | AXV 16      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 14,900         | 16,092       |
| 3                                                                                | AXV 25      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 20,490         | 22,129       |
| 4                                                                                | AXV 35      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 25,770         | 27,832       |
| 5                                                                                | AXV 50      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 34,950         | 37,746       |
| 6                                                                                | AXV 70      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 46,730         | 50,468       |
| 7                                                                                | AXV 95      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 60,230         | 65,048       |
| 8                                                                                | AXV 120     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 76,420         | 82,534       |
| 9                                                                                | AXV 150     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 89,910         | 97,103       |
| 10                                                                               | AXV 185     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 112,080        | 121,046      |
| 11                                                                               | AXV 240     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 139,770        | 150,952      |
| 12                                                                               | AXV 300     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 173,580        | 187,466      |
| 13                                                                               | AXV 400     | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 218,320        | 235,786      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                | AXV 2x16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 50,510         | 54,551       |
| 2                                                                                | AXV 2x25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 64,690         | 69,865       |
| 3                                                                                | AXV 2x35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 77,760         | 83,981       |
| 4                                                                                | AXV 2x50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 96,400         | 104,112      |
| 5                                                                                | AXV 2x70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 122,660        | 132,473      |
| 6                                                                                | AXV 2x95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 154,650        | 167,022      |
| 7                                                                                | AXV 2x120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 207,720        | 224,338      |
| 8                                                                                | AXV 2x150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 236,000        | 254,880      |
| 9                                                                                | AXV 2x185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 283,470        | 306,148      |
| 10                                                                               | AXV 2x240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 351,760        | 379,901      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC) |             |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                | AXV 3x16    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 60,380         | 65,210       |
| 2                                                                                | AXV 3x25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 79,400         | 85,752       |
| 3                                                                                | AXV 3x35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 94,180         | 101,714      |
| 4                                                                                | AXV 3x50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 123,010        | 132,851      |
| 5                                                                                | AXV 3x70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 159,950        | 172,746      |
| 6                                                                                | AXV 3x95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 208,520        | 225,202      |
| 7                                                                                | AXV 3x120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 271,580        | 293,306      |
| 8                                                                                | AXV 3x150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 315,200        | 340,416      |
| 9                                                                                | AXV 3x185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 382,950        | 413,586      |
| 10                                                                               | AXV 3x240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 481,110        | 519,599      |



| STT                                                                                                                 | MÃ SẢN PHẨM    | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                     |                |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)                                    |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | AXV 4x16       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 73,280         | 79,142       |
| 2                                                                                                                   | AXV 4x25       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 96,580         | 104,306      |
| 3                                                                                                                   | AXV 4x35       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 116,900        | 126,252      |
| 4                                                                                                                   | AXV 4x50       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 154,680        | 167,054      |
| 5                                                                                                                   | AXV 4x70       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 205,390        | 221,821      |
| 6                                                                                                                   | AXV 4x95       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 267,620        | 289,030      |
| 7                                                                                                                   | AXV 4x120      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 339,910        | 367,103      |
| 8                                                                                                                   | AXV 4x150      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 411,930        | 444,884      |
| 9                                                                                                                   | AXV 4x185      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 497,720        | 537,538      |
| 10                                                                                                                  | AXV 4x240      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 627,830        | 678,056      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DATA - 0.6/1kV<br>(1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | AXV/DATA 25    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 58,670         | 63,364       |
| 2                                                                                                                   | AXV/DATA 35    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 66,610         | 71,939       |
| 3                                                                                                                   | AXV/DATA 50    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 79,820         | 86,206       |
| 4                                                                                                                   | AXV/DATA 70    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 91,050         | 98,334       |
| 5                                                                                                                   | AXV/DATA 95    | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 110,360        | 119,189      |
| 6                                                                                                                   | AXV/DATA 120   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 136,060        | 146,945      |
| 7                                                                                                                   | AXV/DATA 150   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 152,400        | 164,592      |
| 8                                                                                                                   | AXV/DATA 185   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 174,720        | 188,698      |
| 9                                                                                                                   | AXV/DATA 240   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 211,790        | 228,733      |
| 10                                                                                                                  | AXV/DATA 300   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 254,820        | 275,206      |
| 11                                                                                                                  | AXV/DATA 400   | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 311,920        | 336,874      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC) |                |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 72,740         | 78,559       |
| 2                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 92,320         | 99,706       |
| 3                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 108,240        | 116,899      |
| 4                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 127,840        | 138,067      |
| 5                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 160,220        | 173,038      |
| 6                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 199,300        | 215,244      |
| 7                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 295,450        | 319,086      |
| 8                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 330,390        | 356,821      |
| 9                                                                                                                   | AXV/DSTA 2x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 390,760        | 422,021      |
| 10                                                                                                                  | AXV/DSTA 2x240 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 472,860        | 510,689      |

| STT                                                                                                                             | MÃ SẢN PHẨM         | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                                                                                 |                     |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)             |                     |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x16       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 85,650         | 92,502       |
| 2                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x25       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 109,380        | 118,130      |
| 3                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x35       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 126,140        | 136,231      |
| 4                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x50       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 157,960        | 170,597      |
| 5                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x70       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 202,280        | 218,462      |
| 6                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x95       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 259,930        | 280,724      |
| 7                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x120      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 370,600        | 400,248      |
| 8                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x150      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 422,430        | 456,224      |
| 9                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x185      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 504,260        | 544,601      |
| 10                                                                                                                              | AXV/DSTA 3x240      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 621,150        | 670,842      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC)         |                     |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x16       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 89,910         | 97,103       |
| 2                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x25       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 125,570        | 135,616      |
| 3                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x35       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 150,150        | 162,162      |
| 4                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x50       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 195,880        | 211,550      |
| 5                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x70       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 252,130        | 272,300      |
| 6                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x95       | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 360,490        | 389,329      |
| 7                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x120      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 428,960        | 463,277      |
| 8                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x150      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 539,200        | 582,336      |
| 9                                                                                                                               | AXV/DSTA 4x185      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 634,350        | 685,098      |
| 10                                                                                                                              | AXV/DSTA 4x240      | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 792,310        | 855,695      |
| CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV<br>(4 LỖI (3P+1N), RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC) |                     |         |             |             |                |              |
| 1                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x16+1x10  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 98,580         | 106,466      |
| 2                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x25+1x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 118,760        | 128,261      |
| 3                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x35+1x16  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 128,920        | 139,234      |
| 4                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x35+1x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 144,940        | 156,535      |
| 5                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x50+1x25  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 180,390        | 194,821      |
| 6                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x50+1x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 187,490        | 202,489      |
| 7                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x70+1x35  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 231,820        | 250,366      |
| 8                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x70+1x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 239,640        | 258,811      |
| 9                                                                                                                               | AXV/DSTA 3x95+1x50  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 329,100        | 355,428      |
| 10                                                                                                                              | AXV/DSTA 3x95+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 344,170        | 371,704      |
| 11                                                                                                                              | AXV/DSTA 3x120+1x70 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 404,530        | 436,892      |
| 12                                                                                                                              | AXV/DSTA 3x120+1x95 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 420,440        | 454,075      |

| STT | MÃ SẢN PHẨM          | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN  | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|-----|----------------------|---------|-------------|-------------|----------------|--------------|
|     |                      |         |             |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| 13  | AXV/DSTA 3x150+1x70  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 480,820        | 519,286      |
| 14  | AXV/DSTA 3x150+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 500,420        | 540,454      |
| 15  | AXV/DSTA 3x185+1x95  | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 570,720        | 616,378      |
| 16  | AXV/DSTA 3x185+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 586,360        | 633,269      |
| 17  | AXV/DSTA 3x240+1x120 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 712,930        | 769,964      |
| 18  | AXV/DSTA 3x240+1x150 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 738,630        | 797,720      |
| 19  | AXV/DSTA 3x240+1x185 | 0.6/1kV | TCVN 5935-1 | mét         | 761,920        | 822,874      |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
**ĐÀO QUANG HUY**



| STT                                                              | MÃ SẢN PHẨM  | ĐIỆN ÁP | TIÊU CHUẨN | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ (VNĐ)  |              |
|------------------------------------------------------------------|--------------|---------|------------|-------------|----------------|--------------|
|                                                                  |              |         |            |             | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| CÁP VẠY XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE) |              |         |            |             |                |              |
| 1                                                                | LV-ABC 2x16  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 24,100         | 26,028       |
| 2                                                                | LV-ABC 2x25  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 31,950         | 34,506       |
| 3                                                                | LV-ABC 2x35  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 40,760         | 44,021       |
| 4                                                                | LV-ABC 2x50  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 60,530         | 65,372       |
| 5                                                                | LV-ABC 2x70  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 79,640         | 86,011       |
| 6                                                                | LV-ABC 2x95  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 103,670        | 111,964      |
| 7                                                                | LV-ABC 2x120 | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 131,200        | 141,696      |
| 8                                                                | LV-ABC 2x150 | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 157,750        | 170,370      |
| CÁP VẠY XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE) |              |         |            |             |                |              |
| 1                                                                | LV-ABC 3x16  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 35,050         | 37,854       |
| 2                                                                | LV-ABC 3x25  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 46,490         | 50,209       |
| 3                                                                | LV-ABC 3x35  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 59,600         | 64,368       |
| 4                                                                | LV-ABC 3x50  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 83,860         | 90,569       |
| 5                                                                | LV-ABC 3x70  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 114,510        | 123,671      |
| 6                                                                | LV-ABC 3x95  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 154,670        | 167,044      |
| 7                                                                | LV-ABC 3x120 | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 193,720        | 209,218      |
| 8                                                                | LV-ABC 3x150 | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 233,560        | 252,245      |
| CÁP VẠY XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE) |              |         |            |             |                |              |
| 1                                                                | LV-ABC 4x16  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 45,870         | 49,540       |
| 2                                                                | LV-ABC 4x25  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 61,460         | 66,377       |
| 3                                                                | LV-ABC 4x35  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 78,760         | 85,061       |
| 4                                                                | LV-ABC 4x50  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 108,500        | 117,180      |
| 5                                                                | LV-ABC 4x70  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 151,620        | 163,750      |
| 6                                                                | LV-ABC 4x95  | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 202,620        | 218,830      |
| 7                                                                | LV-ABC 4x120 | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 256,570        | 277,096      |
| 8                                                                | LV-ABC 4x150 | 0.6/1kV | TCVN 6447  | mét         | 309,530        | 334,292      |

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: [www.daphaco.com](http://www.daphaco.com)

DAPHACO, Ngày 04/06/2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
**ĐÀO QUANG HUY**



## SẢN PHẨM PHÙ HỢP CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG - CÔNG NGHIỆP



DẪN ĐIỆN TỐI ƯU



BỀN KẾT NỐI



TRỌN AN TOÀN



THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG



SẢN PHẨM  
PHÙ HỢP



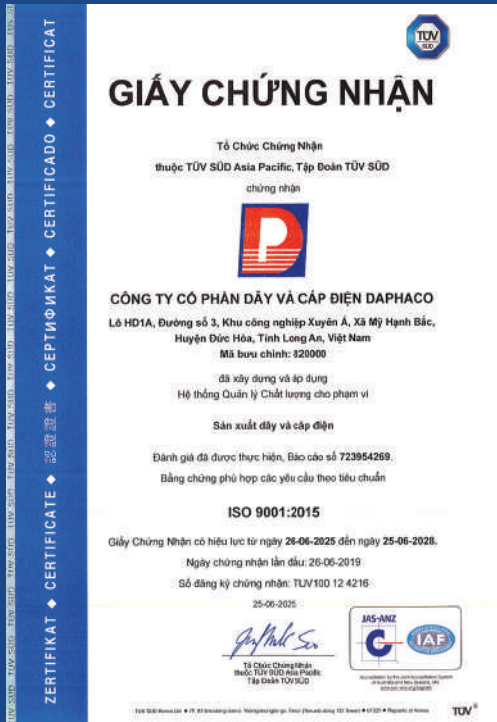
SẢN PHẨM  
BỌC NHỰA LSZH



## SẢN PHẨM ĐẠT ĐƯỢC CÁC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN







# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐC: 128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đồng Hưng Thuận, TP. HCM  
ĐT: 028 3719 1177 - Web: daphaco.com - Email: info@daphaco.com